

Tên: .....

Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Lớp: S3...

Đọc: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## AT THE PARTY - VOCABULARY & SHORT SPEECH

### A. VOCABULARY

#### ❖ Party

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	costume (n)	trang phục	5	tie (n)	cà vạt
2	scarf (n)	khăn quàng cổ	6	headband (n)	băng đô
3	suit (n)	áo phộc	7	bow tie (n)	nơ bướm
4	crown (n)	vương miện	8	invite (v)	mời, rủ

#### ❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	bat (n)	con dơi	3	jungle (n)	rừng rậm, rừng nhiệt đới
2	kind (n)	loại, dạng	4	mouse (n) → mice (n)	con chuột → những con chuột


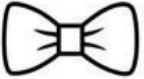





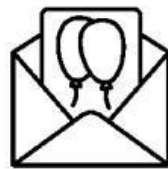



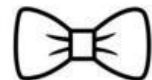
\* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

### B. HOMEWORK

#### I. Circle the correct pictures that match the given words.

(Con hãy khoanh tròn bức tranh phù hợp với từ vựng cho sẵn.)

<p>0. costume</p>  	<p>1. suit</p>  
<p>2. crown</p>  	<p>3. tie</p>  
<p>4. headband</p>  	<p>5. bow tie</p>  

#### II. Khoanh tròn đáp án đúng. (Choose the correct answers.)

0. There are \_\_\_\_\_ cups in the kitchen.

☒ A. some

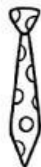

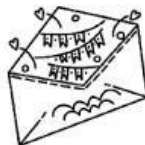



B. little

C. A & B

1. He wore a nice \_\_\_\_\_ to the party.  
A. costume      B. suit      C. A & B
2. In winter, she always wears her favorite \_\_\_\_\_ around her neck.  
A. tie      B. scarf      C. suit
3. He wears a \_\_\_\_\_ with his suit.  
A. tie      B. headband      C. crown
4. Did you \_\_\_\_\_ everyone to the party?  
A. dance      B. headband      C. invite
5. Jane wore a \_\_\_\_\_ on her head.  
A. crown      B. jacket      C. boot

### III. Look, read and fill in the blanks with the given words.

(Con hãy nhìn hình, đọc câu và điền từ vựng phù hợp vào chỗ trống.)

on này minh hình, để các bạn điền từ vựng phù hợp vào chỗ trống.)											
costume		invite		tie		scarf		bow tie		crown	
		0. My dad wears a(n) <u>tie</u> .				3. My dad wears a(n) _____ at the wedding.					
		1. I want to _____ my friend to the party.				4. She is wearing a witch _____.					
		2. The girl has a(n) _____ on her head.				5. She is wearing a blue _____.					

### IV. Reorder the words/phrases to form suitable sentences.

(Sắp xếp lại các từ/cụm từ để tạo thành câu phù hợp.)

0. opened / She / window. / the

→ She opened the window.

1. didn't / We / in / the garden. / play

→ \_\_\_\_\_

2. car. / They / stopped / the

→ \_\_\_\_\_

3. last weekend. / some bread / Mike and Tom / bought

→ \_\_\_\_\_

4. her friends. / My sister / meet / didn't

→ \_\_\_\_\_

5. park. / went / My dad / to the

→ \_\_\_\_\_

## Part 4

– 5 questions –

Read the text. Choose the right words and write them on the lines.

### Bats



#### Example

Bats are small animals that can fly. .... There ..... are many different kinds of bat and they live in many parts of the world.

1 Some live in jungles, some live in trees .....

2 inside houses, but you don't often see .....

Most bats sleep in the day and only fly at night. Bats can't see very well with ..... eyes, but they are all very

3 good ..... flying. They can fly very quickly.

Small bats sometimes eat mice, but bigger bats often eat fruit and

5 drink juice that they ..... in flowers.

Example	There	Most	Here
1	because	or	when
2	it	him	them
3	its	their	our
4	to	at	in
5	find	finds	finding